

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
CÔNG NGHỆ CMC**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011  
đã được kiểm toán*



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 04 vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Lô C1A - Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

1. Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/01/2007
2. Ông Nguyễn Trung Chính	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/01/2007
3. Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/03/2008
4. Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/01/2007
5. Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/01/2007
6. Ông Nguyễn Kim Cương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/01/2007
7. Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/03/2007
8. Ông Hoàng Ngọc Hùng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/07/2007



## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

1. Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/01/2007
2. Ông Hoàng Xuân Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/12/2010
3. Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/03/2009
4. Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/03/2009
5. Ông Phạm Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/03/2009
6. Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 15/11/2007

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

1. Ông Nguyễn Đức Khương	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 18/01/2007
2. Ông Tạ Hoàng Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/01/2007
3. Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/07/2007

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011 của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011.

TM. Hội đồng quản trị

---

**HÀ THẾ MINH**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

*Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2011*

TM. Ban Giám đốc

---

**NGUYỄN TRUNG CHÍNH**  
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2011*





Số : 811/2011/BCKT.TC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập ngày ngày 25 tháng 05 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



**NGÔ ĐỨC ĐOÀN**

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2011.

**ĐOÀN THỊ THÚY**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011	01/04/2010
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.483.175.070.037</b>	<b>1.897.574.600.989</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.261.127.067	78.866.359.110
111 I. Tiền		62.261.127.067	78.866.359.110
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.405.225.000	7.988.740.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.405.225.000	7.988.740.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		932.355.295.287	1.031.793.100.676
131 1. Phải thu khách hàng		822.491.548.934	868.382.842.094
132 2. Trả trước cho người bán		95.308.030.916	115.871.533.101
135 5. Các khoản phải thu khác	5	16.776.899.203	48.113.551.204
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(2.221.183.766)	(574.825.723)
140 IV. Hàng tồn kho	7	398.852.297.786	691.100.767.237
141 1. Hàng tồn kho		399.063.522.487	691.319.152.467
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(211.224.701)	(218.385.230)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		88.301.124.897	87.825.633.966
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	11.182.696.602	2.531.868.941
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.964.594.734	58.772.753.058
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	7.373.557.102	2.269.173.128
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	25.780.276.459	24.251.838.839
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>451.506.618.944</b>	<b>495.225.808.512</b>
220 II. Tài sản cố định		402.414.842.943	300.660.173.608
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	343.386.274.940	46.126.718.781
222 - Nguyên giá		375.050.702.963	68.288.263.978
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(31.664.428.023)	(22.161.545.197)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	1.607.659.693	695.632.763
228 - Nguyên giá		2.113.488.733	906.863.230
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(505.829.040)	(211.230.467)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	57.420.908.310	253.837.822.064
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	23.517.534.242	176.552.564.825
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.781.116.842	25.316.147.425
258 3. Đầu tư dài hạn khác		2.736.417.400	151.236.417.400
260 V. Tài sản dài hạn khác		22.257.619.359	18.013.070.079
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	18.807.581.314	15.856.003.986
268 3. Tài sản dài hạn khác		3.450.038.045	2.157.066.093
269 VI. Lợi thế thương mại		3.316.622.400	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.934.681.688.981</b>	<b>2.392.800.409.501</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/04/2010 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.241.126.542.960</b>	<b>1.651.498.258.232</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.104.038.537.257</b>	<b>1.407.020.485.489</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	701.333.489.518	1.109.471.692.975
312 2. Phải trả người bán		253.498.811.479	176.754.015.947
313 3. Người mua trả tiền trước		35.893.583.416	40.223.441.258
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	54.676.467.673	46.553.682.959
315 5. Phải trả người lao động		11.109.597.566	6.316.543.124
316 6. Chi phí phải trả	18	18.657.710.627	11.113.511.109
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	30.684.179.226	18.498.036.448
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.815.302.247)	(1.910.438.331)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>137.088.005.703</b>	<b>244.477.772.743</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	9.237.327.704	1.153.204.245
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	117.111.590.812	238.166.214.520
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		493.381.054	536.606.765
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		10.245.706.133	4.621.747.213
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>688.844.018.742</b>	<b>734.933.185.397</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>688.844.018.742</b>	<b>734.933.185.397</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635.362.670.000	635.362.670.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.729.660.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.002.990.634)	(1.802.380.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		431.436.000	2.070.073.763
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.157.390.742	84.573.161.634
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>4.711.127.279</b>	<b>6.368.965.873</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.934.681.688.981</b>	<b>2.392.800.409.501</b>

53 - C  
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC  
TỔNG KẾ TÍNH KẾ T  
KIỂM T

01/04/2010



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/03/2011	01/04/2010
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		49.890.730.910	130.628.990.339
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		460.040,12	1.383.463,83
- Bảng Anh	GBP		154,66	440,91
- Yên Nhật	JPY		65.032,00	65.032,00
- Đồng EUR	EUR		20.700,30	72,46
- Đô la Singapore	SGD		652,31	674,39

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ 01/04/2010 đến 31/03/2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2010	Từ 01/04/2009
		đến 31/03/2011	đến 31/03/2010
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.883.900.981.387	3.638.123.874.009
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	213.473.956.144	106.926.495.306
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.670.427.025.243	3.531.197.378.703
11 4. Giá vốn hàng bán	26	3.261.296.042.727	3.092.938.206.583
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		409.130.982.516	438.259.172.120
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	46.932.210.293	18.492.075.097
22 7. Chi phí tài chính	28	174.976.475.967	90.391.294.370
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		122.447.481.100	42.719.642.047
24 8. Chi phí bán hàng		127.501.033.919	114.570.754.460
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		95.353.782.188	89.287.044.583
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.231.900.735	162.502.153.804
31 11. Thu nhập khác		5.642.486.653	4.463.975.434
32 12. Chi phí khác		3.617.017.564	3.767.134.046
40 13. Lợi nhuận khác		2.025.469.089	696.841.388
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(14.538.409.271)	(3.793.414.500)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.718.960.553	159.405.580.692
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.041.506.830	31.169.688.003
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.677.453.723	128.235.892.689
61 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(1.666.618.252)	(504.879.406)
62 18.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		36.344.071.975	128.740.772.095
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	573	2.024

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

1020  
CÔNG  
TẬP Đ  
DỊCH  
TÀI CH  
VI  
HOA

1020  
CÔNG  
TẬP Đ  
DỊCH  
TÀI CH  
VI  
HOA

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ 01/04/2010 đến 31/03/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.088.800.096.607	3.883.179.219.055
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.433.584.525.003)	(3.729.438.690.082)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(98.739.115.392)	(89.955.089.172)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(122.448.059.805)	(61.877.489.883)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.677.518.223)	(9.640.013.656)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		326.752.563.085	192.409.405.213
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(207.219.066.253)	(423.387.130.471)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>532.884.375.016</i>	<i>(238.709.788.996)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(113.624.179.373)	(172.050.209.736)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		275.462.923	54.490.510
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(269.762.700.242)	(362.668.692.288)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		276.346.215.242	350.659.441.850
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.713.000.000)	(9.225.136.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		148.500.000.000	6.747.878.027
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.927.402.595	4.183.492.612
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>44.949.201.145</i>	<i>(182.298.735.025)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.661.100.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.744.490.056.542	2.752.039.190.721
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.273.718.906.615)	(2.239.608.726.980)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.878.936.200)	(55.918.020.866)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(594.107.786.273)</i>	<i>454.851.342.875</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(16.274.210.112)</i>	<i>33.842.818.854</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		78.866.359.110	43.892.165.702
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(331.021.931)	1.131.374.554
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>62.261.127.067</u>	<u>78.866.359.110</u>

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
CÔNG NGHỆ  
CMC  
QUẬN CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

333-  
P.TY  
TRƯỜNG  
KẾ TỐ  
KIỂM TỐ  
KIỂM TỐ

11/05/2011

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 04 vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh, đầu tư. Môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower - Lô CIA - Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ đồng).

Đến 31/03/2011 Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Trụ sở
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam



11/03/2011

Các công ty con	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2011	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/03/2011
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	93,04%	93,04%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	99,66%	99,66%
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	100%	100%
Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2011	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/03/2011
Công ty liên doanh Segmenta - CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	49,9%	49,9%
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	43,8%	43,8%
Công ty liên kết đầu tư gián tiếp	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC tại ngày 31/03/2011	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC tại ngày 31/03/2011
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC)	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	48,98%	48,98%

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2003  
CÔNG  
KIỂM  
H VỤ  
CHÍNH  
TÁ KIẾ  
N KI

XXXX

## 2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS, Công ty TNHH Phân phối CMC dùng để lắp ráp, bán lẻ hoặc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC và Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC; Phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị sản phẩm dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa hoàn thành sản phẩm, đang trong giai đoạn hoàn thiện để bán, bao gồm:

- Chi phí sản xuất dở dang phần mềm đóng gói và phần mềm triển khai tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC. Trong đó, phần mềm đóng gói là phần mềm đã hoàn thiện từ các năm trước, các khoản chi phí phát sinh trong năm là các khoản chi phí nâng cấp phần mềm để tiếp tục bán cho các khách hàng hiện tại. Phần mềm triển khai là phần mềm đang trong giai đoạn lập trình, chưa hoàn thành để cung cấp cho khách hàng. Các khoản chi phí được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn xây dựng, sản xuất phần mềm an ninh cho máy tính.

## 2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Tri Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

Khi Tòa nhà tri thức đưa vào sử dụng, Công ty tạm ghi tăng Nguyên giá Tài sản cố định theo giá trị Dự toán.

## 2.11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

## 2.12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

## 2.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.14. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp chính sách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá



11/11  
G  
11/11



số dư cuối năm tại các Công ty con khác biệt với chính sách của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con dùng để hợp nhất sẽ được điều chỉnh lại theo chính sách của Công ty mẹ.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, thu nhập chi phí, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

THÀNH KẾ  
CÁI KIẾP  
CÁI KIẾP  
CÁI KIẾP  
CÁI KIẾP

16/03/2011



- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

<b>Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011

<b>Các công ty con</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011

<b>Các công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Công ty liên doanh Segmenta - CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Công ty Cổ phần Netnam	Số 18, Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC)	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Tiền mặt	7.433.422.030	5.540.874.354
Tiền gửi ngân hàng	54.827.705.037	73.325.484.756
	<b>62.261.127.067</b>	<b>78.866.359.110</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	1.912.335.000
Đầu tư ngắn hạn khác	1.405.225.000	6.076.405.000
	<b>1.405.225.000</b>	<b>7.988.740.000</b>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	460.588.035	8.095.168.059
Chuyển tiền vào TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng Kỹ thuật	1.136.451.002	3.650.111.000
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.014.861.628	-
Phải thu khác	12.164.998.538	36.368.272.145
	<b>16.776.899.203</b>	<b>48.113.551.204</b>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.221.183.766)	(574.825.723)
	<b>(2.221.183.766)</b>	<b>(574.825.723)</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	90.779.612.452	8.370.341.015
Nguyên liệu, vật liệu	870.850.747	53.280.855.235
Công cụ, dụng cụ	2.907.240.531	3.177.851.152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.825.861.782	23.793.865.797
Thành phẩm	19.699.302.375	52.873.204.956
Hàng hóa	217.676.330.332	408.844.602.049
Hàng gửi đi bán	34.304.324.268	140.978.432.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(211.224.701)	(218.385.230)
	<b>398.852.297.786</b>	<b>691.100.767.237</b>

31/03/2011  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC  
 TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	261.960.015	78.743.827
Chi phí nhà máy chờ phân bổ	-	505.042.523
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	399.596.465
Chi phí thuê nhà	214.962.000	171.636.750
Chi phí trả trước của Dự án	2.953.362.876	-
Chi phí quản lý tín dụng	933.333.331	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.819.078.380	1.376.849.376
	<b><u>11.182.696.602</u></b>	<b><u>2.531.868.941</u></b>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	471.772.276	311.268.471
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.278.000	-
Thuế xuất nhập khẩu	5.995.813.258	1.954.904.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	875.715.281	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.802.860	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.175.427	-
	<b><u>7.373.557.102</u></b>	<b><u>2.269.173.128</u></b>

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.029.611	653.520.014
Tạm ứng	24.593.719.286	20.363.665.772
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.181.527.562	3.234.653.053
	<b><u>25.780.276.459</u></b>	<b><u>24.251.838.839</u></b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2



**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Xây dựng Tòa nhà tri thức	13.189.954.213	239.761.958.779
Nhà máy sản xuất máy tính CMS	268.925.813	268.925.813
Xây dựng trung tâm chăm sóc khách hàng tại Sài Đồng	-	7.476.679.163
Dự án DC - Khu công nghệ cao	11.770.372.116	10.995.636
Dự án PreISP	-	828.026.528
Dự án Point to Point	381.028.496	381.028.496
Dự án ERP	17.273.994.514	288.542.409
Dự án Future Lab	209.471.225	-
Dự án Appliance Server	596.041.215	-
Xây dựng nhà trạm Thành phố Hồ Chí Minh	10.111.227.682	1.377.033.150
Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội	3.428.509.090	3.428.509.090
Các dự án khác đang triển khai	191.383.946	16.123.000
	<b>57.420.908.310</b>	<b>253.837.822.064</b>

**14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>20.781.116.842</b>	<b>25.316.147.425</b>
Công ty Liên doanh Segmenta CMC	3.173.374.805	1.820.355.210
Công ty Cổ phần Net Nam	2.472.814.615	5.525.136.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	15.134.927.422	17.970.656.215
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.736.417.400</b>	<b>151.236.417.400</b>
Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
Đầu tư trái phiếu	109.373.000	109.373.000
Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt	-	148.500.000.000
	<b>23.517.534.242</b>	<b>176.552.564.825</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Segmenta- CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	45,57%	48,98%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	43,80%	43,80%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	188.653.901
Chi phí triển khai Dự án chờ phân bổ	9.946.618.963	9.351.015.642
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.988.136.680	1.945.546.724
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.872.825.671	4.370.787.719
	<b>18.807.581.314</b>	<b>15.856.003.986</b>

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	673.930.169.518	1.108.503.362.383
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.403.320.000	968.330.592
	<b>701.333.489.518</b>	<b>1.109.471.692.975</b>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	39.911.179.081	20.563.887.385
Thuế xuất, nhập khẩu	2.443.394.978	6.833.781.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.561.235.294	18.319.050.446
Thuế thu nhập cá nhân	685.810.297	816.905.779
Các loại thuế khác	74.848.023	20.057.436
	<b>54.676.467.673</b>	<b>46.553.682.959</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.098.067.947	1.098.646.652
Trích trước giá vốn của hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu	16.017.154.233	-
Chi phí phải trả khác	1.542.488.447	10.014.864.457
	<b>18.657.710.627</b>	<b>11.113.511.109</b>



19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	270.160.160
Kinh phí công đoàn	2.321.969.614	1.460.513.522
Bảo hiểm xã hội	1.408.867.385	1.320.073.051
Bảo hiểm y tế	327.954.591	315.227.764
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	8.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	108.796.576	226.007.313
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.316.591.060	14.898.054.638
	<b>30.684.179.226</b>	<b>18.498.036.448</b>

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.237.327.704	1.153.204.245
	<b>9.237.327.704</b>	<b>1.153.204.245</b>

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2011	01/04/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	117.111.590.812	238.166.214.520
Vay ngân hàng	113.486.864.812	138.556.664.520
Vay đối tượng khác	3.624.726.000	99.609.550.000
	<b>117.111.590.812</b>	<b>238.166.214.520</b>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	635.362.670.000	635.362.670.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	635.362.670.000	635.362.670.000





c) Cổ phiếu	31/03/2011	01/04/2010
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	63.536.267	63.536.267
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.536.267	63.536.267
- Cổ phiếu phổ thông	63.536.267	63.536.267
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99.259	178.369
- Cổ phiếu phổ thông	99.259	178.369
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.437.008	63.357.898
- Cổ phiếu phổ thông	63.437.008	63.357.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011</b>	<b>Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.883.900.981.387	3.638.123.874.009
	<b><u>3.883.900.981.387</u></b>	<b><u>3.638.123.874.009</u></b>
<b>24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011</b>	<b>Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	47.601.943.708	-
Hàng bán bị trả lại	155.926.455.234	106.926.495.306
Giảm giá hàng bán	9.945.557.202	-
	<b><u>213.473.956.144</u></b>	<b><u>106.926.495.306</u></b>
<b>25 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011</b>	<b>Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.670.427.025.243	3.531.197.378.703
	<b><u>3.670.427.025.243</u></b>	<b><u>3.531.197.378.703</u></b>
<b>26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011</b>	<b>Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	3.261.296.042.727	3.092.938.206.583
	<b><u>3.261.296.042.727</u></b>	<b><u>3.092.938.206.583</u></b>



Khai báo thuế thu nhập doanh nghiệp

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.287.687.871	2.514.555.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.005.134.700	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.554.230.399	15.977.519.414
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.753.703.773	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.331.453.550	-
	<b>46.932.210.293</b>	<b>18.492.075.097</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	122.447.481.100	42.719.642.047
Lỗ do bán chứng khoán	46.575.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.421.180.488	47.671.652.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.126.771.305	-
Chi phí tài chính khác	934.468.075	-
	<b>174.976.475.967</b>	<b>90.391.294.370</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2010 đến 31/03/2011	Từ 01/04/2009 đến 31/03/2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.344.071.975	128.740.772.095
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.344.071.975	128.740.772.095
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.431.200	63.596.464
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>573</b>	<b>2.024</b>

33 - C  
S TY  
KINH DOANH  
H VU TU VA  
CHINH KE  
VA KIEM  
TOAN

036  
ONG  
O PI  
PE  
IG  
N  
AY

### 30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2009 đến ngày 31/03/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2011

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HƯNG

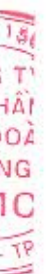
Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH



Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.137.914.745	51.460.525.257	4.748.951.606	10.771.253.382	169.618.988	68.288.263.978
Số tăng trong kỳ	212.331.303.462	93.760.185.771	559.808.637	3.872.265.896	527.315.197	311.050.878.963
- Mua trong kỳ	49.050.000	1.213.286.178	559.808.637	3.550.575.504	527.315.197	5.900.035.516
- Đầu tư XDCB hoàn thành	212.282.253.462	88.960.032.289	-	-	-	301.242.285.751
- Tăng khác	-	3.586.867.304	-	321.690.392	-	3.908.557.696
Số giảm trong kỳ	-	(3.635.739.009)	-	(652.700.969)	-	(4.288.439.978)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(778.080.294)	-	(381.250.711)	-	(1.159.331.005)
- Giảm khác	-	(2.857.658.715)	-	(271.450.258)	-	(3.129.108.973)
Số dư cuối kỳ	213.469.218.207	141.584.972.019	5.308.760.243	13.990.818.309	696.934.185	375.050.702.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	138.011.733	11.585.180.116	2.776.981.680	7.610.467.001	50.904.667	22.161.545.197
Số tăng trong kỳ	567.641.899	7.465.485.879	498.093.451	2.398.838.156	119.457.814	11.049.517.199
- Khấu hao trong kỳ	567.641.899	7.465.485.879	498.093.451	2.398.838.156	119.457.814	11.049.517.199
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.145.113.989)	-	(401.520.384)	-	(1.546.634.373)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(546.266.222)	-	(349.998.227)	-	(896.264.449)
- Giảm khác	-	(598.847.767)	-	(51.522.157)	-	(650.369.924)
Số cuối kỳ	705.653.632	17.905.552.006	3.275.075.131	9.607.784.773	170.362.481	31.664.428.023
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	999.903.012	39.875.345.141	1.971.969.926	3.160.786.381	118.714.321	46.126.718.781
Tại ngày cuối kỳ	212.763.564.575	123.679.420.013	2.033.685.112	4.383.033.536	526.571.704	343.386.274.940

Phụ lục 2 : Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		407.086.545	380.848.685	118.928.000	906.863.230
Số tăng trong kỳ			637.900.000	568.725.503	1.206.625.503
- Mua trong kỳ			637.900.000	481.420.303	1.119.320.303
- Tặng khác				87.305.200	87.305.200
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ		407.086.545	1.018.748.685	687.653.503	2.113.488.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		63.858.721	124.814.053	22.557.693	211.230.467
Số tăng trong kỳ		40.708.668	136.901.718	116.988.187	294.598.573
- Khấu hao trong kỳ		40.708.668	136.901.718	116.988.187	294.598.573
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ		104.567.389	261.715.771	139.545.880	505.829.040
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		343.227.824	256.034.632	96.370.307	695.632.763
Tại ngày cuối kỳ		302.519.156	757.032.914	548.107.623	1.607.659.693

Phụ lục 3 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>635.362.670.000</b>	<b>14.729.660.000</b>	<b>(1.802.380.000)</b>	<b>2.070.073.763</b>	<b>84.573.161.634</b>	<b>734.933.185.397</b>						
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	36.344.071.975	-	-	36.344.071.975	-	-	-
Tăng khác	-	165.852.634	799.389.366	1.866.316.880	-	2.831.558.880	-	-	-	-	-	-
Tăng do Hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	(64.864.948.100)	-	-	(64.864.948.100)	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.504.954.643)	-	-	(16.894.894.767)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(20.399.849.410)	-	-	(20.399.849.410)	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>635.362.670.000</b>	<b>14.895.512.634</b>	<b>(1.002.990.634)</b>	<b>431.436.000</b>	<b>39.157.390.742</b>	<b>688.844.018.742</b>						

